

Số: 145/QĐ-UBND

TP. Tuyên Quang, ngày 24 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng “Chương trình miền núi phía Bắc – thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020);

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư xây dựng “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – thành phố Tuyên Quang”;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020), vốn vay WB;

Căn cứ Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020), vốn vay WB;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 6/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020).

Căn cứ Thông báo số 143/TB-UBND ngày 6/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông báo thu hồi đất công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020);

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 05/02/2021 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố tại Tờ trình số 32/TTr-TTPTQĐ ngày 19/5/2021 và đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 249/TTr-TNMT ngày 19/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích 17.113,2 m² đất do các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng đất tại phường Nông Tiến để xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020), Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 16.287,0 m², gồm:

- Đất trồng cây lâu năm: 1.928,6 m²
- Đất rừng sản xuất: 13.509,6 m²
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 848,8 m²

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 826,2 m², gồm:

- Đất ở tại đô thị: 328,5 m²
- Đất giao thông: 124,3 m²
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 373,4 m²

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ đề thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 13/5/2021 kèm theo.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Ban quản lý dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – thành phố Tuyên Quang” (Chủ đầu tư), Ủy ban nhân dân phường Nông Tiến thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có trách nhiệm giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở (nếu có) đối với nhà, đất bị thu hồi đã được cấp giấy chứng nhận để Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất) hoặc thu hồi giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất).

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố có trách nhiệm thu nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) của người có đất bị thu hồi khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố để làm thủ tục thu hồi hoặc chỉnh lý theo quy định.

4. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất) hoặc thu hồi giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất) do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chuyển đến sau khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Giám đốc Ban quản lý dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc – thành phố Tuyên Quang” (Chủ đầu tư), Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Nông Tiến, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *W*

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- UBND tỉnh
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND thành phố (B/cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Chủ tịch UBND thành phố
- Các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tuyên Quang;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố;
- Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Văn phòng Công chứng Mai Lan; Văn phòng Công chứng Nguyễn Hữu Thảo; Văn phòng Công chứng Ma Thị Sách; Văn phòng Công chứng Đinh Thị Bích; Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thu Hiền;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang (Đề thông báo cho các Ngân hàng Thương mại biết);
- Chánh VP HĐND - UBND thành phố;
- Chuyên viên TNMT, TCXD;
- Lưu: VT, TNMT. ĐC 25b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Quốc Chương

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:

Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, Tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cấm, xã Tráng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020)

(Kèm theo Quyết định số: 145/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị: m²

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất								
						Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp				
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)		Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSK)	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	16	
Cộng Tổng						17.113,2	16.287,0	1.928,6	13.509,6	848,8	826,2	328,5	124,3	373,4
1	Hộ gia đình, cá nhân				15.946,3	15.617,8	1.851,9	13.499,4	266,5	328,5	328,5	0,0	0,0	
1	Khổng Khắc Minh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	1	4,7	4,7		4,7			-			
				2	61,8	61,8		61,8			-			
				3	14,0	14,0		14,0			-			
				4	1,3	1,3		1,3			-			
				5	883,0	883,0		883,0			-			
				6	39,2	39,2		39,2			-			
				9	17,4	17,4		17,4			-			
2	Phạm Thế Vinh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	7	504,7	504,7		504,7			-			
				8	43,0	43,0		43,0			-			
				10	62,3	62,3		62,3			-			
				11	163,1	163,1		163,1			-			
				12	18,9	18,9	18,9				-			
				13	144,5	144,5	144,5				-			
				14	50,6	50,6	50,6				-			
3	Nguyễn Thị Minh Phượng	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	17	42,3	42,3	42,3				-			
				19	195,9	195,9	195,9				-			
4	Nguyễn Tuấn Anh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	24	5,5	5,5	5,5				-			
5	Nguyễn Quốc Khởi	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	27	8,5	8,5	8,5				-			
6	Trần Thị Tĩnh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	28	34,0	34,0	34,0				-			
7	Nông Thị Luật	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	29	15,3	15,3	15,3				-			
8	Dương Văn Tân	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	30	6,5	6,5	6,5				-			
9	Cao Thị Hối	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	31	9,8	9,8	9,8				-			
10	Dương Văn Cường	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	32	91,1	91,1	91,1				-			
11	Nguyễn Thị Minh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	33	17,1	17,1	17,1				-			
12	Trần Thị Hoài	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	34	22,4	22,4	22,4				-			
13	Vũ Văn Hiền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	35	43,1	43,1	43,1				-			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất						
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp			
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)
14	Ngô Thị Huyền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	36	26,5	26,5	26,5			-		
15	Ngô Thị Huệ	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	37	11,4	11,4	11,4			-		
16	Dương Văn Ngọc	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	38	6,3	6,3	6,3			-		
17	Lưu Xuân Hải	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	39	5,7	5,7	5,7			-		
18	Vũ Văn Miên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	40	24,1	24,1	24,1			-		
19	Nguyễn Văn Hiền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	41	4,5	0,0			4,5	4,5		
				43	15,8	0,0			15,8	15,8		
20	Tạ Thị Thuý	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	42	0,6	0,6	0,6			-		
				45	8,5	8,5	8,5			-		
				51	3,6	3,6	3,6			-		
21	Hoàng Đình Thảo	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	44	14,8	14,8	14,8			-		
22	Trần Thị Phượng	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	46	12,9	12,9	12,9			-		
23	Nguyễn Thị Vân	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	47	15,7	15,7	15,7			-		
24	Phan Văn Khởi	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	48	11,1	0,0				11,1	11,1	
25	Nguyễn Thị Liên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	49	12,9	12,9	12,9			-		
				50	15,1	15,1	15,1			-		
27	Nguyễn Thị Chuyên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	52	66,5	66,5	66,5			-		
				53	78,2	28,2	28,2			50,0	50,0	
28	Vũ Văn Miên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	54	1,8	0,0				1,8	1,8	
29	Trương Thị Mơ	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	55	8,6	0,0				8,6	8,6	
30	Nguyễn Thị Mến	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	56	52,7	52,7	52,7			-		
31	Vũ Văn Miên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	57	35,3	35,3		35,3		-		
				58	35,4	35,4		35,4		-		
32	Ngô Quang Hiền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	59	69,1	69,1	69,1			-		
				60	7,9	7,9	7,9			-		
33	Nguyễn Sinh Công	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	61	46,8	46,8	46,8			-		
34	Nguyễn Thị Hoa	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	62	47,1	47,1	47,1			-		
35	Nguyễn Thị Kim Phượng	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	63	9,6	9,6	9,6			-		
36	Nguyễn Thị Hiện	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	65	42,1	42,1	42,1			-		
37	Nguyễn Thị Nga	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	66	41,9	41,9	41,9			-		
38	Nguyễn Huy Thà	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	67	5,4	5,4	5,4			-		
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	68	13,2	13,2	13,2			-		
40	Đỗ Thị Yên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	69	142,9	142,9	142,9			-		
41	Nguyễn Thị Tám	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	70	16,5	10,3	10,3			6,2	6,2	
42	Trần Thị Xuân	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	73	65,7	0,0				65,7	65,7	
43	Nguyễn Duy Tiến	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	74	10,8	0,0				10,8	10,8	

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất							
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp				
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)		Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSK)
44	Nguyễn Văn Thái	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	5	2687,5	2687,5		2687,5		-			
				11	8,6	8,6		8,6		-			
				12	10,4	10,4		10,4		-			
				13	789,7	789,7		789,7		-			
				14	911,8	911,8		911,8		-			
45	Phan Trung Định	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	15	600,4	600,4		600,4		-			
				16	83,2	83,2		83,2		-			
				17	22,0	22,0		22		-			
				19	80,1	80,1		80,1		-			
				20	91,0	91,0		91		-			
				21	5,5	5,5		5,5		-			
				22	3,6	3,6		3,6		-			
				23	14,5	14,5		14,5		-			
				24	12,3	12,3		12,3		-			
				25	27,1	27,1		27,1		-			
				26	45,5	45,5		45,5		-			
				27	153,5	153,5		153,5		-			
				28	8,8	8,8		8,8		-			
				29	38,8	38,8		38,8		-			
				30	160,4	160,4		160,4		-			
				31	229,6	229,6		229,6		-			
				32	2,6	2,6		2,6		-			
				33	22,3	22,3		22,3		-			
				34	39,8	39,8		39,8		-			
				36	205,7	205,7		205,7		-			
37	39,4	39,4		39,4		-							
39	0,2	0,2		0,2		-							
40	10,4	10,4		10,4		-							
46	Vũ Mạnh Tiến	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	38	2,2	2,2		2,2		-			
				35	45,0	45,0		45		-			
47	Khổng Khắc Minh	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	41	1093,8	1093,8		1093,8		-			
				42	47,1	47,1		47,1		-			
				44	290,6	290,6		290,6		-			
48	Vũ Đức Hương	Tổ 11, phường Nông Tiến	3	24	259,5	259,5		259,5		-			
				5	30	162,7	162,7		162,7		-		
49	Lê Mạnh Cường	Tổ 11, phường Nông Tiến	3	25	59,0	59,0		59		-			
				36	646,0	646,0		646		-			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất							
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp				
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)		Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSK)
50	Vũ Đức Trung	Tổ 11, phường Nông Tiến	3	40	124,6	124,6		124,6		-			
				43	136,6	136,6		136,6		-			
				44	117,9	117,9		117,9		-			
				45	2,1	2,1		2,1		-			
51	Phạm Văn Thụ	Tổ 11, phường Nông Tiến	4	14	35,2	35,2		35,2		-			
52	Nông Văn Cảnh	Tổ 11, phường Nông Tiến	4	2	129,0	0,0				129,0	129,0		
				44	25,0	0,0				25,0	25,0		
				45	103,0	103,0	103,0			-			
53	Nông Văn Long	Tổ 11, phường Nông Tiến	4	46	57,9	57,9		57,9		-			
				47	38,6	38,6	38,6			-			
54	Vương Văn Vinh	Tổ 11, phường Nông Tiến	5	7	604,5	604,5		604,5					
				8	542,5	542,5		542,5					
				13	573,9	573,9		573,9					
				14	5,3	5,3			5,3				
				15	4,0	4,0			4,0				
				16	23,7	23,7			23,7				
				17	16,3	16,3		16,3					
				18	0,1	0,1			0,1				
				19	43,3	43,3		43,3					
				20	3,8	3,8		3,8					
				21	9,7	9,7		9,7					
				22	53,3	53,3	53,3						
				24	134,2	134,2	134,2						
				25	9,2	9,2	9,2						
26	5,5	5,5	5,5										
			35	696,0	696,0	696,0	696,0						
II	Tổ chức				1.166,9	669,2	76,7	10,2	582,3	497,7	0,0	124,3	373,4
1	Công ty cổ phần Khai thác Khoáng sản Thiên Sơn	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	21	146,0				146,0				146,0
			1	22	189,8				189,8				189,8
			1	23	37,6				37,6				37,6
2	UBND phường Nông Tiến	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	72	124,3				124,3		-	124,3	
		Tổ 11, phường Nông Tiến	4	20	10,2	10,2		10,2			-	-	
			4	22	43,7	43,7	43,7			-	-		
			4	23	33,0	33,0	33,0			-	-		
			5	11	582,3	582,3			582,3				

ke

Số: 249 /TTr-TNMT

TP. Tuyên Quang, ngày 19 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thu hồi đất để xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng “Chương trình miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020);

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư xây dựng “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang”;

Căn cứ Thông báo số 143/TB-UBND ngày 6/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông báo thu hồi đất công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang” giai đoạn 2 (2017-2020);

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 05/02/2021 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố,

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố tại Tờ trình số 32/TTr-TTPTQĐ ngày 19/5/2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang thu hồi đất, với những nội dung sau:

1. Thu hồi tổng diện tích **17.113,2** m² đất do các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đang sử dụng đất tại phường Nông Tiến để xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiền Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020), Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 16.287,0 m², gồm:

- Đất trồng cây lâu năm: 1.928,6 m²
- Đất rừng sản xuất: 13.509,6 m²
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 848,8 m²

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 826,2 m², gồm:

- Đất ở tại đô thị: 328,5 m²
- Đất giao thông: 124,3 m²
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 373,4 m²

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

2. Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ đề thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiền Viện Chính Pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Tràng Đà tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 13/5/2021 kèm theo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (Trình duyệt);
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Lưu: TNMT.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Văn Vượng

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:

Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, Tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường Nông Tiến - Thiên Viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang thuộc dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Tuyên Quang" giai đoạn 2 (2017-2020)

(Kèm theo Tờ trình số: 249/Tr-TNMT ngày 19/5/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)

Đơn vị: m2

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất							
						Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Nhóm đất phi nông nghiệp		
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)		Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSK)
7	9	10	11	12	13	14	16						
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	16
		Cộng Tổng			17.113,2	16.287,0	1.928,6	13.509,6	848,8	826,2	328,5	124,3	373,4
					15.946,3	15.617,8	1.851,9	13.499,4	266,5	328,5	328,5	0,0	0,0
I	Hộ gia đình, cá nhân												
1	Khổng Khắc Minh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	1	4,7	4,7			4,7				
				2	61,8	61,8			61,8				
				3	14,0	14,0			14,0				
				4	1,3	1,3			1,3				
				5	883,0	883,0			883,0				
				6	39,2	39,2			39,2				
				9	17,4	17,4			17,4				
				7	504,7	504,7			504,7				
				8	43,0	43,0			43,0				
				10	62,3	62,3			62,3				
				11	163,1	163,1			163,1				
				12	18,9	18,9	18,9						
				13	144,5	144,5	144,5						
				14	50,6	50,6		50,6					
				15	53,5	53,5	53,5						
				17	42,3	42,3	42,3						
				19	195,9	195,9	195,9						
3	Nguyễn Thị Minh Phượng	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	1	5,5	5,5	5,5						
4	Nguyễn Tuấn Anh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	24	5,5	5,5	5,5						
5	Nguyễn Quốc Khởi	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	27	8,5	8,5	8,5						
6	Trần Thị Tĩnh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	28	34,0	34,0	34,0						
7	Nông Thị Luật	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	29	15,3	15,3	15,3						
8	Dương Văn Tân	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	30	6,5	6,5	6,5						
9	Cao Thị Hòai	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	31	9,8	9,8	9,8						
10	Dương Văn Cường	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	32	91,1	91,1	91,1						
11	Nguyễn Thị Minh	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	33	17,1	17,1	17,1						
12	Trần Thị Hoài	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	34	22,4	22,4	22,4						
13	Vũ Văn Hiền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	35	43,1	43,1	43,1						

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất							
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp				
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)		Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSK)
14	Ngô Thị Huyền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	36	26,5	26,5	26,5						
15	Ngô Thị Huệ	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	37	11,4	11,4	11,4						
16	Dương Văn Ngọc	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	38	6,3	6,3	6,3						
17	Lưu Xuân Hải	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	39	5,7	5,7	5,7						
18	Vũ Văn Miên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	40	24,1	24,1	24,1						
19	Nguyễn Văn Hiền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	41	4,5	0,0			4,5	4,5			
				43	15,8	0,0			15,8	15,8			
20	Tạ Thị Thuý	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	42	0,6	0,6	0,6						
				45	8,5	8,5	8,5						
				51	3,6	3,6	3,6						
21	Hoàng Đình Thảo	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	44	14,8	14,8	14,8						
22	Trần Thị Phượng	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	46	12,9	12,9	12,9						
23	Nguyễn Thị Vân	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	47	15,7	15,7	15,7						
24	Phan Văn Khởi	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	48	11,1	0,0			11,1	11,1			
25	Nguyễn Thị Liên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	49	12,9	12,9	12,9						
				50	15,1	15,1	15,1						
27	Nguyễn Thị Chuyên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	52	66,5	66,5	66,5						
				53	78,2	28,2	28,2		50,0	50,0			
28	Vũ Văn Miên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	54	1,8	0,0			1,8	1,8			
29	Trương Thị Mơ	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	55	8,6	0,0			8,6	8,6			
30	Nguyễn Thị Mến	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	56	52,7	52,7	52,7						
31	Vũ Văn Miên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	57	35,3	35,3		35,3					
				58	35,4	35,4		35,4					
32	Ngô Quang Hiền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	59	69,1	69,1	69,1						
				60	7,9	7,9	7,9						
33	Nguyễn Sinh Công	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	61	46,8	46,8	46,8						
34	Nguyễn Thị Hoa	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	62	47,1	47,1	47,1						
35	Nguyễn Thị Kim Phượng	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	63	9,6	9,6	9,6						
36	Nguyễn Thị Hiền	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	65	42,1	42,1	42,1						
37	Nguyễn Thị Nga	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	66	41,9	41,9	41,9						
38	Nguyễn Huy Thà	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	67	5,4	5,4	5,4						
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	68	13,2	13,2	13,2						
40	Đỗ Thị Yên	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	69	142,9	142,9	142,9						
41	Nguyễn Thị Tám	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	70	16,5	10,3	10,3		6,2	6,2			
42	Trần Thị Xuân	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	73	65,7	0,0			65,7	65,7			
43	Nguyễn Duy Tiến	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	74	10,8	0,0			10,8	10,8			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất							
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp				
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)		Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSK)
44	Nguyễn Văn Thái	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	5	2687,5	2687,5		2687,5		-			
				11	8,6	8,6		8,6		-			
				12	10,4	10,4		10,4		-			
				13	789,7	789,7		789,7		-			
				14	911,8	911,8		911,8		-			
45	Phan Trung Định	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	15	600,4	600,4		600,4		-			
				16	83,2	83,2		83,2		-			
				17	22,0	22,0		22		-			
				19	80,1	80,1		80,1		-			
				20	91,0	91,0		91		-			
				21	5,5	5,5		5,5		-			
				22	3,6	3,6		3,6		-			
				23	14,5	14,5		14,5		-			
				24	12,3	12,3		12,3		-			
				25	27,1	27,1		27,1		-			
				26	45,5	45,5		45,5		-			
				27	153,5	153,5		153,5		-			
				28	8,8	8,8		8,8		-			
				29	38,8	38,8		38,8		-			
				30	160,4	160,4		160,4		-			
				31	229,6	229,6		229,6		-			
				32	2,6	2,6		2,6		-			
				33	22,3	22,3		22,3		-			
				34	39,8	39,8		39,8		-			
				36	205,7	205,7		205,7		-			
37	39,4	39,4		39,4		-							
39	0,2	0,2		0,2		-							
40	10,4	10,4		10,4		-							
46	Vũ Mạnh Tiến	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	38	2,2	2,2		2,2		-			
				35	45,0	45,0		45		-			
47	Không Khắc Minh	Tổ 11, phường Nông Tiến	2	41	1093,8	1093,8		1093,8		-			
				42	47,1	47,1		47,1		-			
				44	290,6	290,6		290,6		-			
48	Vũ Đức Hường	Tổ 11, phường Nông Tiến	3	24	259,5	259,5		259,5		-			
				5	30	162,7	162,7		162,7		-		
49	Lê Mạnh Cường	Tổ 11, phường Nông Tiến	3	25	59,0	59,0		59		-			
				36	646,0	646,0		646		-			

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thửa đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất							
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp				
						Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
							Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)		Đất ở tại Đô thị (ODT)	Đất giao thông (DGT)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSK)
50	Vũ Đức Trung	Tổ 11, phường Nông Tiến	3	40	124,6	124,6		124,6		-			
				43	136,6	136,6		136,6		-			
				44	117,9	117,9		117,9		-			
				45	2,1	2,1		2,1		-			
51	Phạm Văn Thụ	Tổ 11, phường Nông Tiến	4	14	35,2	35,2		35,2		-			
52	Nông Văn Cảnh	Tổ 11, phường Nông Tiến	4	2	129,0	0,0			129,0	129,0			
				44	25,0	0,0			25,0	25,0			
				45	103,0	103,0	103,0		-				
53	Nông Văn Long	Tổ 11, phường Nông Tiến	4	46	57,9	57,9	57,9		-				
				47	38,6	38,6	38,6		-				
54	Vương Văn Vinh	Tổ 11, phường Nông Tiến	5	7	604,5	604,5		604,5					
				8	542,5	542,5		542,5					
				13	573,9	573,9		573,9					
				14	5,3	5,3			5,3				
				15	4,0	4,0			4,0				
				16	23,7	23,7			23,7				
				17	16,3	16,3		16,3					
				18	0,1	0,1			0,1				
				19	43,3	43,3		43,3					
				20	3,8	3,8		3,8					
				21	9,7	9,7		9,7					
				22	53,3	53,3	53,3						
				24	134,2	134,2	134,2						
				25	9,2	9,2	9,2						
26	5,5	5,5	5,5										
			35	696,0	696,0		696,0						
II	Tổ chức				1.166,9	669,2	76,7	10,2	582,3	497,7	0,0	124,3	373,4
1	Công ty cổ phần Khai thác Khoáng sản Thiên Sơn	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	21	146,0				146,0				146,0
			1	22	189,8				189,8				189,8
			1	23	37,6				37,6				37,6
2	UBND phường Nông Tiến	Tổ 10, phường Nông Tiến	1	72	124,3				124,3	-		124,3	
			4	20	10,2	10,2		10,2		-			
		Tổ 11, phường Nông Tiến	4	22	43,7	43,7	43,7			-			
			4	23	33,0	33,0	33,0			-			
			5	11	582,3	582,3			582,3				